

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2016 ĐẾN NGÀY 31/03/2016

Báo cáo này gồm :

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN

TÀI SẢN	MS	TM	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.567.832.377.076	1.516.214.320.176
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	77.621.149.023	156.918.976.433
1. Tiền	111		70.926.990.042	153.224.817.452
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.694.158.981	3.694.158.981
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		646.800.000	646.800.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		646.800.000	646.800.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.022.710.155.453	934.583.506.312
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		829.299.019.244	793.147.345.696
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		126.443.412.032	89.152.940.202
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.2	70.120.011.194	55.435.507.431
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.152.287.017)	(3.152.287.017)
IV- Hàng tồn kho	140		369.062.012.070	299.567.957.501
1. Hàng tồn kho	141	5.3	369.062.012.070	299.567.957.501
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		97.792.260.530	124.497.079.930
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	1.666.262.486	791.539.200
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.5	18.364.953.584	21.497.104.612
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.5	151.754.460	60.684.580
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	5.6	77.609.290.000	102.147.751.538
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		934.970.264.926	931.875.700.174
I Các khoản phải thu dài hạn	210		2.510.000.000	2.760.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.7	2.510.000.000	2.760.000.000
II Tài sản cố định	220		432.091.421.204	439.277.319.030
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	182.320.548.628	185.372.301.848
- Nguyên giá	222		315.526.145.570	312.263.981.931
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(133.205.596.942)	(126.891.680.083)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	174.861.265.768	178.522.228.517
- Nguyên giá	225		222.132.853.035	222.132.853.035
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(47.271.587.267)	(43.610.624.518)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	74.909.606.808	75.382.788.665
- Nguyên giá	228		80.849.342.466	80.849.342.466
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.939.735.658)	(5.466.553.801)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		24.673.725.725	24.599.605.725
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	24.673.725.725	24.599.605.725
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		456.225.051.752	449.970.801.752
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.12	240.328.801.752	237.428.801.752
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.13	148.542.000.000	148.542.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.14	67.354.250.000	64.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		19.470.066.245	15.267.973.667
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.15	19.470.066.245	15.267.973.667
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		2.502.802.642.002	2.448.090.020.350

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/03/2016	01/01/2016
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.802.130.112.982	1.755.088.216.429
I- Nợ ngắn hạn	310		1.272.833.275.975	1.213.397.098.402
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		457.172.309.667	405.165.276.659
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		202.307.957.891	179.202.775.864
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.17	16.132.015.514	16.173.025.534
4. Phải trả người lao động	314		6.236.137.093	1.535.765.056
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18	225.828.461.693	172.409.566.063
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		65.591.200	40.038.400
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19	5.927.525.898	32.053.411.934
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	359.163.277.019	406.817.238.892
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	
II- Nợ dài hạn	330		529.296.837.007	541.691.118.027
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		466.610.324	466.610.324
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.20	160.745.226.683	173.139.507.703
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	5.20	368.085.000.000	368.085.000.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		700.672.529.020	693.001.803.921
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.21	700.672.529.020	693.001.803.921
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		457.228.540.000	457.228.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		457.228.540.000	457.228.540.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34.538.983.821	34.538.983.821
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		62.896.154.025	62.896.154.025
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		146.008.851.174	138.338.126.075
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		130.002.263.449	138.338.126.075
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.006.587.725	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400 + 439)	440		2.502.802.642.002	2.448.090.020.350

Ngày 28 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Trương Tuấn Tú



Tổng Giám đốc

Trần Trọng Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý I năm 2016

Mẫu số B02a-DN

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý này		Quý trước		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.22	264.999.182.475	219.113.595.868	264.999.182.475	219.113.595.868	264.999.182.475	219.113.595.868
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-		-		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		264.999.182.475	219.113.595.868	264.999.182.475	219.113.595.868	264.999.182.475	219.113.595.868
4. Giá vốn hàng bán	11	5.23	226.689.735.951	169.217.503.909	226.689.735.951	169.217.503.909	226.689.735.951	169.217.503.909
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		38.309.446.524	49.896.091.959	38.309.446.524	49.896.091.959	38.309.446.524	49.896.091.959
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.24	32.094.453.627	231.404.509	32.094.453.627	231.404.509	32.094.453.627	231.404.509
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	5.25	36.037.387.889	7.985.391.386	36.037.387.889	7.985.391.386	36.037.387.889	7.985.391.386
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		11.317.279.389	7.369.036.972	11.317.279.389	7.369.036.972	11.317.279.389	7.369.036.972
8. Chi phí bán hàng	24		2.256.256.199	2.345.483.456	2.256.256.199	2.345.483.456	2.256.256.199	2.345.483.456
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.333.089.301	12.542.252.427	12.333.089.301	12.542.252.427	12.333.089.301	12.542.252.427
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		19.777.166.762	27.254.369.199	19.777.166.762	27.254.369.199	19.777.166.762	27.254.369.199
11. Thu nhập khác	31	5.26	231.657.861	21.512.700.115	231.657.861	21.512.700.115	231.657.861	21.512.700.115
12. Chi phí khác	32	5.26	471.973	21.366.814.286	471.973	21.366.814.286	471.973	21.366.814.286
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		231.185.888	145.885.829	231.185.888	145.885.829	231.185.888	145.885.829
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		20.008.352.650	27.400.255.028	20.008.352.650	27.400.255.028	20.008.352.650	27.400.255.028
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.27	4.001.764.925	6.039.980.106	4.001.764.925	6.039.980.106	4.001.764.925	6.039.980.106
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52							
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		16.006.587.725	21.360.274.922	16.006.587.725	21.360.274.922	16.006.587.725	21.360.274.922

Người lập biểu

Phan Vương Cường

Phan Vương Cường

Kế toán trưởng

Nguyễn Tuấn Tú

Nguyễn Tuấn Tú

Ngày 28 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

MẪU SỐ B 03 - DN

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
			01/01/2016 đến 31/03/2016 VND	01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.008.352.650	27.400.255.028
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		10.698.061.465	13.779.663.729
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	321.662.542
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.249.287.085)	(452.206.831)
- Chi phí lãi vay	06		11.317.279.389	7.369.036.972
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				
3. trước thay đổi vốn lưu động	08		34.774.406.419	48.418.411.440
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(84.835.567.993)	48.696.436.796
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(69.494.054.569)	(91.141.106.872)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		103.388.002.484	3.041.697.025
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.076.815.864)	(882.797.888)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(11.317.279.389)	(7.369.036.972)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5.002.662.000)	(10.565.621.712)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			35.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3.886.115.256)	(12.739.629.442)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(41.450.086.168)	(22.506.647.625)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.512.163.639)	(61.503.279.732)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		9.090.909	23.663.970.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.254.250.000)	(31.240.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		31.900.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		57.824.381	210.335.496
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		22.200.501.651	(68.868.974.236)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		134.200.596.130	178.702.761.665
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(185.110.620.757)	(101.326.651.566)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(9.138.218.266)	(10.885.014.987)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT NỀN MÓNG VÀ CÔNG TRÌNH NGẦM FECON
 Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
			01/01/2016 đến 31/03/2016	01/01/2015 đến 31/03/2015
			VND	VND
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(60.048.242.893)	66.491.095.112
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50		(79.297.827.410)	(24.884.526.749)
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		156.918.976.433	153.833.947.963
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61			
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</i>	70	5.1	77.621.149.023	128.949.421.214

Ngày 28 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu



Phan Vương Cường

Kế toán trưởng



Trương Tuấn Tú

Tổng Giám đốc



Trần Trọng Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm **FECON** (sau đây được viết tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103004661 ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 07 tháng 07 năm 2015, mã số doanh nghiệp là 0101502599.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 15 tháp CEO, lô HH2 – 1, khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ: 457.228.540.000 đồng (*Bốn trăm năm mươi bảy tỷ hai trăm hai mươi tám triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn*).

Số công ty con hợp nhất: 07 công ty

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, xây lắp, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành, nghề kinh doanh

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Mua bán, khai thác và chế biến các loại khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh khách sạn, văn phòng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Tư vấn, môi giới và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Dịch vụ kho vận;
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA)...;
- Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT);
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe ô tô;
- Vận tải hàng hoá và vận chuyển hành khách;
- ...